

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HUỆ
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 25-9-2018

V/v Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HUỆ TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Bích Liên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đoàn Văn Nhanh.

Ông Nguyễn Thành Hưng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Bé Đào - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đức Huệ tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Toàn - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 114/2018/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2018 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T - Sinh năm 1976 - Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện Đức Huệ, tỉnh L1. (Có mặt).

Bị đơn: Bà Phạm Thị L - Sinh năm 1974 - Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện Đức Huệ, tỉnh L1. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 30/5/2018, các văn bản tiếp theo, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T trình bày: ông T và bà Phạm Thị L cưới nhau năm 2017, đăng ký kết hôn ngày 30/3/2017 tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã B, huyện Đức Huệ, tỉnh L1. Vợ chồng chung sống đến tháng 4/2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên gây cãi nhau nên ông T và bà L đã sống ly thân từ tháng 4/2018 đến nay.

Về hôn nhân: Ông T yêu cầu ly hôn với bà Phạm Thị L.

Về con chung: ông T khai không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: ông T khai không có tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản và nợ.

Bà Phạm Thị L đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đức Huệ phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: trong quá trình thụ lý, thời gian chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thẩm quyền: Ông Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu ly hôn bà Phạm Thị L. Bà L cư trú tại huyện Đức Huệ, tỉnh L1 nên Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ tỉnh L1 thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về thủ tục tố tụng: bà L đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không có mặt để tham gia hòa giải vì vậy đây là vụ án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà L vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3]. Xét yêu cầu ly hôn của ông T: ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị L xác lập quan hệ vợ chồng có đăng ký kết hôn ngày 30/3/2017 tại UBND xã B, huyện Đức Huệ, tỉnh L1 nên quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà L là hôn nhân hợp pháp theo quy định của luật Hôn nhân và gia đình.

Xét yêu cầu của ông T về việc ly hôn với bà L: ông T cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống dẫn đến thường xuyên gây cãi, bất đồng quan điểm sống nên đã ly thân từ tháng 4/2018 đến nay. Tòa án đã triệu tập bà L để hòa giải hai lần nhưng bà L vẫn vắng mặt, không có ý kiến cũng như không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho quyền và lợi ích hợp pháp của bà vì vậy không có cơ hội cho ông T và bà L đoàn tụ. Xét mâu thuẫn giữa ông T và bà L đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của ông

T có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Ông T cho rằng không có con chung, không có yêu cầu gì về con chung. Bà L vắng mặt, không thể hiện ý kiến về vấn đề con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về vấn đề con chung.

[5]. Về tài sản chung và nợ chung: Ông T cho rằng ông và bà L không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà L vắng mặt tại phiên tòa, không thể hiện ý kiến về tài sản và nợ nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết về tài sản và nợ trong vụ án này. Nếu sau này giữa ông T và bà L có phát sinh tranh chấp về tài sản hoặc về nợ thì giành quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

[6]. Với những nhận định trên, đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T là có cơ sở chấp nhận.

[7]. Về án phí dân sự sơ thẩm: ông T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án) nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông T đã nộp. Bà L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T đối với bà Phạm Thị L về việc “ly hôn”;

Về hôn nhân: ông Nguyễn Văn T được ly hôn với bà Phạm Thị L.

Về con chung: ông T khai không có con chung, không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: ông T cho rằng không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông T đã nộp theo biên lai thu số 0008352 ngày 05/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Bích Liên

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS;
- Các đương sự;
- UBND xã Bình Hòa Bắc (*ghi số hộ tịch*)
- Lưu hồ sơ, án văn.